

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

1

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	1
2. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
3. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5
4. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
4.1 Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 9
4.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
4.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
4.4 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Du lịch Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ("Công ty") và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán.

KHÁI QUÁT VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Du lịch Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước Công ty Du lịch Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 5078/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000321 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 05 tháng 01 năm 2007 và sau đó đăng ký thay đổi như sau:

Thay đổi đăng ký kinh doanh	Số giấy chứng nhận	Ngày
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 2	4903000321	18/06/2007
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 3	4903000321	
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 4	4903000321	02/01/2008
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 5	4903000321	
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 6	4903000321	19/08/2008
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, thay đổi lần thứ 7	3500101812	02/07/2009
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, thay đổi lần thứ 8	3500101812	03/08/2009
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, thay đổi lần thứ 9	3500101812	28/08/2009
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thay đổi lần thứ 10	3500101812	19/07/2010
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thay đổi lần thứ 11	3500101812	26/09/2011
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thay đổi lần thứ 12	3500101812	19/01/2012

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu đến lần đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 vào ngày 28 tháng 8 năm 2009 là 200.000.000.000 đồng. Kể từ lần đăng ký thay đổi kinh doanh lần thứ 10 đến nay, Vốn điều lệ của Công ty là 186.445.000.000 đồng. Cơ cấu vốn điều lệ của cổ đông theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hiện nay của Công ty như sau:

Cổ đông	Vốn điều lệ	
	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Nhà nước	109.784.000.000	58,88
Các cổ đông khác	76.661.000.000	41,12
Cộng	186.445.000.000	100,00

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 207 Võ Thị Sáu, Phường Thắng Tam, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điện thoại : 064.3856445 Fax : 064.3856444

Website : <http://www.vungtautourist.com.vn>

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Kinh doanh khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ; Kinh doanh khu du lịch, bãi tắm, bãi biển, hoạt động thể thao, nhà hàng; Kinh doanh phòng hát karaoke, massage, vũ trường; Dịch vụ du lịch lữ hành; Dịch vụ bán vé máy bay, tàu lửa, tàu thủy; Vận tải hành khách du lịch đường bộ; Bán buôn thực phẩm và đồ dùng cho gia đình; Bán buôn thiết bị điện tử, viễn thông và tin học; Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy nông nghiệp và máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khác;...

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

207 Võ Thị Sáu, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm báo cáo này (từ trang 6 đến trang 35).

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2014 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này gồm:

	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Hội đồng quản trị			
Ông Trần Tuấn Việt	Chủ tịch	18/05/2012	
Ông Đoàn Minh Cương	Phó Chủ tịch	23/05/2013	
Ông Nguyễn Niệm	Thành viên	18/05/2012	
Ông Nguyễn Quốc Lương	Thành viên	18/05/2012	
Ông Đỗ Đại Minh	Thành viên	18/05/2012	
Ông Nguyễn Hồng Ân	Thành viên	18/05/2012	
Ông Nguyễn Tấn Đạt	Thành viên	18/05/2012	
Bà Huỳnh Thị Bảo Trâm	Thành viên	25/10/2013	
Ban kiểm soát			
Ông Lê Tấn Dũng	Trưởng ban	20/05/2011	
Bà Dương Hồng Ánh	Thành viên	23/05/2013	
Bà Nguyễn Thị Lý	Thành viên	27/06/2014	
Bà Nguyễn Thị Bảo Ngọc	Thành viên	20/05/2011	27/06/2014
Ban Giám đốc và Kế toán trưởng			
Ông Trần Tuấn Việt	Tổng Giám đốc	22/06/2012	
Ông Nguyễn Hồng Ân	Phó Tổng Giám đốc	22/06/2012	
Ông Nguyễn Niệm	Phó Tổng Giám đốc	01/07/2013	
Ông Nguyễn Tấn Đạt	Kế toán trưởng	01/07/2012	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, FAC bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong từng năm tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH BÌNH BÀ RI - VŨNG TÀU

207 Võ Thị Sáu, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Ban Giám đốc đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Tuấn Việt

Tổng Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 31 tháng 3 năm 2015



www.kiemtoan.net.vn

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC

FAC AUDITING CO., LTD

Trụ sở chính : 39/3L Phạm Văn Chiêu, P.11, Quận Gò Vấp, Tp. HCM.
 Văn Phòng Giao Dịch : 2/23 Quách Văn Tuấn, Khu K300, P.12, Q. Tân Bình, TP. HCM
 Chi nhánh Nha Trang : 27 Đường 31, Khu Đô Thị Vĩnh Điện Trung, P. Vĩnh Hiệp, Tp. Nha Trang, Khánh Hòa
 Chi nhánh Vũng Tàu : 169 Trường Công Định - Tp. Vũng Tàu - Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Tel : (08) 3 948 2100 Fax : (08) 3 948 3102
 Tel : (0-50) 3 895 777 Fax : (0-56) 3 893 377
 Tel : (0-64) 2 210 287 Fax : (0-64) 6 253 070

Số : 0251010201360512014/BCTC-FAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : **Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Du lịch Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ("Công ty") và các công ty con (Công ty và các công ty con sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2015, từ trang 6 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC



Diễn Văn Châu - Phó Tổng Giám đốc
 Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0074-2014-099-1
 Giấy ủy quyền số 011/2014/UQ-FAC ngày 20/10/2014
 Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2015

Nguyễn Minh Trí - Kiểm toán viên
 Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0982-2013-099-1

Mẫu B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		45.699.972.661	38.414.168.742
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV. 1	7.391.747.057	5.466.244.381
1. Tiền	111		6.791.747.057	5.466.244.381
2. Các khoản tương đương tiền	112		600.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV. 2	5.152.372.777	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	IV. 2	20.921.032.777	18.821.032.777
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	IV. 2	(15.768.660.000)	(18.821.032.777)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.677.916.167	22.469.539.239
1. Phải thu khách hàng	131	IV. 3	21.096.362.034	21.273.400.298
2. Trả trước cho người bán	132	IV. 4	3.859.160.625	2.452.602.958
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	IV. 5	10.691.714.951	11.394.549.798
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	IV. 6	(10.969.321.443)	(12.651.013.815)
IV. Hàng tồn kho	140		1.478.680.460	1.890.964.769
1. Hàng tồn kho	141	IV. 7	1.478.680.460	1.890.964.769
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.999.256.200	8.587.420.353
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		63.621.834	45.552.590
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		317.569.741	2.964.210.229
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	IV. 8	2.340.758.621	1.631.690.500
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	IV. 9	4.277.306.004	3.945.967.034

Mẫu B01-DN/HN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014		01/01/2014	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		192.384.275.479		198.201.764.028	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-		-	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-		-	
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-		-	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-		-	
4. Phải thu dài hạn khác	218		-		-	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-		-	
II. Tài sản cố định	220		102.082.753.232		109.052.335.697	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV. 10	100.453.925.593		78.548.889.065	
<i>Nguyên giá</i>	222		159.519.948.067		129.804.538.010	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(59.066.022.474)		(51.255.648.945)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-		-	
<i>Nguyên giá</i>	225		-		-	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227		-		-	
<i>Nguyên giá</i>	228		-		-	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-		-	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	IV. 11	1.628.827.639		30.503.446.632	
III. Bất động sản đầu tư	240		-		-	
<i>Nguyên giá</i>	241		-		-	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-		-	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		67.038.671.107		65.558.111.107	
1. Đầu tư vào công ty con	251		-		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	IV. 12	5.231.600.000		5.191.600.000	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	IV. 13	64.836.702.157		63.396.142.157	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	IV. 14	(3.029.631.050)		(3.029.631.050)	
V. Tài sản dài hạn khác	260		22.632.851.140		22.751.317.224	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV. 15	22.318.178.140		22.420.144.224	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-		16.500.000	
3. Tài sản dài hạn khác	268	IV. 16	314.673.000		314.673.000	
VI. Lợi thế thương mại	269	IV. 17	630.000.000		840.000.000	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		238.084.248.140		236.615.932.770	

Mẫu B01-DN/HN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		57.245.294.455	60.684.140.569
I. Nợ ngắn hạn	310		29.001.864.511	31.318.710.625
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	IV. 18	1.334.000.000	5.144.725.163
2. Phải trả người bán	312	IV. 19	3.639.423.633	3.996.503.370
3. Người mua trả tiền trước	313	IV. 20	2.167.701.065	378.253.409
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	IV. 21	5.569.304.338	6.070.338.706
5. Phải trả người lao động	315		28.720.286	23.849.153
6. Chi phí phải trả	316	IV. 22	1.134.329.254	1.346.305.805
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	IV. 23	13.591.366.261	12.635.491.345
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	IV. 24	1.537.019.674	1.723.243.674
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		28.243.429.944	29.365.429.944
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	IV. 25	11.191.982.305	11.339.982.305
4. Vay và nợ dài hạn	334	IV. 26	17.051.447.639	18.025.447.639
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		171.683.577.230	166.903.523.852
I. Vốn chủ sở hữu	410		171.683.577.230	166.903.523.852
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	IV. 27	186.445.000.000	186.445.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	IV. 27	11.238.309.719	9.466.424.393
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	IV. 27	-	1.771.885.326
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	IV. 27	(25.999.732.489)	(30.779.785.867)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	IV. 28	9.155.376.455	9.028.268.349
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		238.084.248.140	236.615.932.770

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại:			
5.1 Dollar Mỹ (USD)		11.150,55	4.371,65
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 31 tháng 3 năm 2015

Nguyễn Thị Bảo Ngọc
Người lập

Nguyễn Tấn Đạt
Kế toán trưởng




Trần Tuấn Việt
Tổng Giám đốc


Mẫu B02-DN/HN


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V. 1	141.104.746.531	139.888.881.546
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V. 1	37.909.091	43.321.680
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V. 1	141.066.837.440	139.845.559.866
4. Giá vốn hàng bán	11	V. 2	78.845.944.999	87.275.226.847
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		62.220.892.441	52.570.333.019
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V. 3	3.024.331.267	5.288.807.490
7. Chi phí tài chính	22	V. 4	(2.401.128.788)	144.292.763
Trong đó: chi phí lãi vay	23		649.042.218	939.676.190
8. Chi phí bán hàng	24	V. 5	24.819.176.896	21.637.215.323
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V. 6	36.490.941.313	40.340.207.928
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.336.234.287	(4.262.575.505)
11. Thu nhập khác	31	V. 7	104.154.386	4.449.136.227
12. Chi phí khác	32	V. 8	927.134.771	1.269.084.510
13. Lợi nhuận khác	40		(822.980.385)	3.180.051.717
14. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.513.253.902	(1.082.523.788)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V. 9	297.086.283	303.520.519
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		16.500.000	27.250.000
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.199.667.619	(1.413.294.307)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	V. 10	419.614.241	427.127.367
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		4.780.053.378	(1.840.421.674)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V. 11	256	(99)

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 31 tháng 3 năm 2015


Nguyễn Thị Bảo Ngọc
Người lập


Nguyễn Tấn Đạt
Kế toán trưởng


Trần Tuấn Việt
Tổng Giám đốc



Mẫu B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014


Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.513.253.902	(1.082.523.788)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và lợi thế thương mại	02		8.156.421.335	7.376.427.031
- Các khoản dự phòng	03		(4.734.065.149)	2.306.630.932
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(3.760.456)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.943.600.686)	(6.779.824.596)
- Chi phí lãi vay	06		649.042.218	939.676.190
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.637.291.164	2.760.385.769
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.751.125.131	(718.676.012)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		412.284.309	(138.935.729)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		3.188.111.433	(5.431.740.063)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5.972.061.219	4.647.128.367
- Tiền lãi vay đã trả	13		(649.042.218)	(939.676.190)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.203.277.054)	(1.123.165.585)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		139.664.000	1.100.345.053
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(484.934.000)	(1.639.331.514)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15.763.283.984	(1.483.665.904)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(7.108.223.406)	(22.462.269.668)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		90.293.636	116.610.512
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			3.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.580.560.000)	(50.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			4.900.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.884.111.603	3.764.847.717
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.714.378.167)	(10.730.811.439)

Mẫu B03-DN/HN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2014	2013
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	1.500.000.000
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	IV.18; 26	2.323.360.972	15.048.247.148
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	IV.18; 26	(7.108.086.135)	(6.240.416.959)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.342.438.434)	(1.104.883.146)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.127.163.597)	9.202.947.043
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		1.921.742.220	(3.011.530.300)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	IV.1	5.466.244.381	8.477.774.681
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.760.456	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	IV.1	7.391.747.057	5.466.244.381

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 31 tháng 3 năm 2015


Nguyễn Thị Bảo Ngọc
Người lập


Nguyễn Tấn Đạt
Kế toán trưởng



Trần Tuấn Việt
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Giấy phép hoạt động

Công ty Cổ phần Du lịch Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ("Công ty" / "Công ty mẹ") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước Công ty Du lịch Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 5078/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000321 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 05 tháng 01 năm 2007 và sau đó đăng ký thay đổi như sau:

Thay đổi đăng ký kinh doanh	Số giấy chứng nhận	Ngày cấp
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 2	4903000321	18/06/2007
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 3	4903000321	
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 4	4903000321	02/01/2008
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 5	4903000321	
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 6	4903000321	19/08/2008
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, thay đổi lần thứ 7	3500101812	02/07/2009
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, thay đổi lần thứ 8	3500101812	03/08/2009
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, thay đổi lần thứ 9	3500101812	28/08/2009
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thay đổi lần thứ 10	3500101812	19/07/2010
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thay đổi lần thứ 11	3500101812	26/09/2011
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thay đổi lần thứ 12	3500101812	19/01/2012

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu đến lần đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 vào ngày 28 tháng 8 năm 2009 là 200.000.000.000 đồng. Kể từ lần đăng ký thay đổi kinh doanh lần thứ 10 đến nay, Vốn điều lệ của Công ty là 186.445.000.000 đồng. Cơ cấu vốn điều lệ của cổ đông theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hiện nay của Công ty như sau:

Cổ đông	Vốn điều lệ	
	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Nhà nước	109.784.000.000	58,88
Các cổ đông khác	76.661.000.000	41,12
Cộng	186.445.000.000	100,00

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Kinh doanh khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ; Kinh doanh khu du lịch, bãi tắm, bãi biển, hoạt động thể thao, nhà hàng; Kinh doanh phòng hát karaoke, massage, vũ trường; Dịch vụ du lịch lữ hành; Dịch vụ bán vé máy bay, tàu lửa, tàu thủy; Vận tải hành khách du lịch đường bộ; Bán buôn thực phẩm và đồ dùng cho gia đình; Bán buôn thiết bị điện tử, viễn thông và tin học; Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy nông nghiệp và máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khác;...

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 207 Võ Thị Sáu, Phường Thắng Tam, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Công ty con

Trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty có các công ty con như sau:

Công ty TNHH Lữ hành Vũng Tàu ("VTTour")

VT Tour được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3501853974 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 16 tháng 6 năm 2011. Vốn điều lệ của VTTour theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 4 tỷ đồng và được sở hữu 100% bởi Công ty.

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của VT Tour: Kinh doanh dịch vụ lữ hành trong nước và nước ngoài.

Trụ sở chính của VT Tour đặt tại số 29 Trần Hưng Đạo, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty Cổ phần Du lịch Thùy Vân ("Thùy Vân Tourist")

Thùy Vân Tourist được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 49003000221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 21 tháng 02 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 02 vào ngày 18 tháng 02 năm 2008. Vốn điều lệ của Thùy Vân Tourist theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 15.380.000.000 đồng, tương đương với 153.800 cổ phần mệnh giá 100.000 đồng. Trong đó, Công ty sở hữu 77.000 cổ phần, chiếm 50,07% vốn điều lệ.

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Thùy Vân Tourist: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống; Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế; Kinh doanh bãi biển; Đi du thuyền; Hoạt động giải trí ca nô trượt nước, ca nô kéo dù; Mua bán đồ dùng cá nhân, đồ trang sức; Mua bán quần áo may sẵn; quần áo thể thao; Đại lý bán vé máy bay; tàu lửa, tàu thủy cho khách du lịch.

Trụ sở chính của Thùy Vân Tourist đặt tại số 115 Thùy Vân, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty Cổ phần Du lịch Nghinh Phong ("Nghinh Phong Tourist").

Công ty Cổ phần Du lịch Nghinh Phong được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3502213663 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 10 tháng 01 năm 2013. Vốn điều lệ của công ty con này theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 30.000.000.000 đồng, tương đương với 3.000.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng. Trong đó, Công ty đăng ký góp 1.800.000 cổ phần, chiếm 60% vốn điều lệ. Ngày 24 tháng 10 năm 2013, công ty này được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đăng ký thay đổi lần thứ nhất. Theo đó, Công ty và góp 2.800.000 cổ phần và Công ty TNHH Lữ hành Vũng Tàu góp 50.000 cổ phần của công ty này, qua đó Công ty sở hữu 95% công ty này.

Ngành nghề kinh doanh của Nghinh Phong Tourist theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, đua thuyền, cửa thuyền bay, bắn cung, leo núi, hoạt động thể thao dưới nước; Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: Nhà nghỉ có kinh doanh du lịch; Nhà hàng, hàng ăn, quán ăn, hàng ăn uống; Chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động, lều quán, trại dừng để nghỉ tạm;

Trụ sở chính của Nghinh Phong Tourist đặt tại số 06 Thùy Vân, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3. Công ty liên kết

Trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty có các công ty liên kết như sau:

	Tỷ lệ % sở hữu	
	31/12/2014	01/01/2014
Công ty Cổ phần Đầu tư Khách sạn Biển Đông	26,53%	26,53%
Công ty Cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm	35,00%	35,00%

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết được trình bày tại thuyết minh IV.12.

4. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Trần Tuấn Việt	Chủ tịch	18/05/2012
Ông Đoàn Minh Cương	Phó Chủ tịch	23/05/2013
Ông Nguyễn Niệm	Thành viên	18/05/2012
Ông Nguyễn Quốc Lượng	Thành viên	18/05/2012
Ông Đỗ Đại Minh	Thành viên	18/05/2012
Ông Nguyễn Hồng Ân	Thành viên	18/05/2012
Ông Nguyễn Tấn Đạt	Thành viên	18/05/2012
Bà Huỳnh Thị Bảo Trâm	Thành viên	25/10/2013

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và các công ty con (Công ty và các công ty con sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("CMKT") có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Ban Giám đốc bảo đảm đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán có liên quan trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn là nhật ký chung

3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng năm tài chính, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của Chủ sở hữu của công ty mẹ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Các đánh giá, ước tính và giả định của Ban Giám đốc

Đánh giá giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của các công ty nhận đầu tư

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải đưa ra các đánh giá, ước tính và các giả định và các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến các số liệu về doanh thu, chi phí, tài sản, nợ phải trả cũng như các thuyết minh về nợ tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó có đánh giá và ước tính về giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của các công ty nhận đầu tư trong các giao dịch mua cổ phần của các công ty này. Việc đưa ra các đánh giá và ước tính về giá trị hợp lý của các khoản mục này chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố như thông tin sẵn có trên thị trường về giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả tương tự, hay các thông tin sẵn có về các khoản mục này cho mục đích xác định giá trị hợp lý thông qua việc áp dụng các mô hình định giá. Tuy nhiên, tính không chắc chắn của các ước tính và các giả định này có thể dẫn đến việc phát sinh các điều chỉnh (có thể trọng yếu) ảnh hưởng đến giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trong tương lai.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hay thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2009/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
- Máy móc và thiết bị	04 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, đồ dùng văn phòng	03 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm

3432
CÔNG TY
HỮU
HẠN
CÔNG
16/0

6. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó. Việc vốn chi phí đi vay được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

8. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư các dự án, xây dựng các hạng mục công trình mà chưa hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, như chi phí giao thầu xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

10. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua thì phần chênh lệch sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm.



11. Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% trở lên quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

12. Đầu tư dài hạn khác và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

13. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

14. Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ dẫn đến nhiều khả năng là cần chuyển giao các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

16. Vốn đầu tư của chủ sở hữu - các quỹ - phân phối lợi nhuận sau thuế

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ: Cổ phiếu do Tập đoàn phát hành được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá (bao gồm tiền mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua) và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận lãi/(lỗ) khi mua, bán hoặc hủy cổ phiếu của mình.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu: được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.
- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức từ việc nắm giữ cổ phiếu của công ty khác hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn vào công ty khác.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính hợp nhất và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính giữ sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định phân loại các loại tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết và các khoản đầu tư tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các khoản nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định phân loại các loại nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm nợ phải trả người bán, chi phí phải trả, nợ phải trả khác, các khoản vay và nợ.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất nếu và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên liên quan với Tập đoàn được trình bày ở thuyết minh số VI.1.

0305
CÔNG
CHÍNH
KIỂM
F1
P-TF

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Tiền mặt tại quỹ	1.352.653.303	1.287.691.674
Tiền gửi ngân hàng	5.439.093.754	4.178.552.707
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tính đến ngày đáo hạn dưới 3 tháng)	600.000.000	-
Cộng	<u>7.391.747.057</u>	<u>5.466.244.381</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>31/12/2014</u>		<u>01/01/2014</u>	
	<u>Số lượng cổ phần sở hữu</u>	<u>Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư</u>	<u>Số lượng cổ phần sở hữu</u>	<u>Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư</u>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thể thao Thi đấu giải trí (1)	2.583.900	16.368.660.000	2.583.900	16.368.660.000
Công ty Cổ phần Điều dưỡng Du lịch Vũng Tàu (2)	245.237	2.452.372.777	245.237	2.452.372.777
Tiền gửi có kỳ hạn Viettinbank (3)		2.100.000.000		-
Giá gốc của khoản đầu tư		<u>20.921.032.777</u>		<u>18.821.032.777</u>
Dự phòng giảm giá		(15.768.660.000)		(18.821.032.777)
Giá trị thuần của khoản đầu tư		<u>5.152.372.777</u>		<u>-</u>

(1) Ngày 5/7/2014, Công ty ký hợp đồng chuyển nhượng lại 2.411.640 cổ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Thể thao Thi đấu giải trí cho Ông Nguyễn Ngọc Mỹ với giá 6.800 đồng/cổ phần tương đương tổng giá trị chuyển nhượng là 16.399.152.000 đồng. Bên nhận chuyển nhượng đã đặt cọc số tiền 1,6 tỷ đồng. Dự kiến hợp đồng chuyển nhượng sẽ hoàn tất trong năm 2015.

(2) Tập đoàn phân loại lại khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Điều dưỡng Du lịch Vũng Tàu từ khoản đầu tư tài chính dài hạn khác thành khoản đầu tư tài chính sẵn sàng để bán.

(3) Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương chi nhánh Vũng Tàu.

3. Phải thu của khách hàng

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Phải thu của khách hàng về cung cấp hàng hóa và dịch vụ	21.096.362.034	21.273.400.298
Cộng	<u>21.096.362.034</u>	<u>21.273.400.298</u>

4. Trả trước cho người bán

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Trả trước cho nhà cung cấp về hàng hóa và dịch vụ phục vụ kinh doanh	2.387.160.625	1.604.144.407
Trả trước cho các nhà thầu về mua sắm tài sản cố định và đầu tư xây dựng cơ bản	1.472.000.000	848.458.551
Cộng	<u>3.859.160.625</u>	<u>2.452.602.958</u>

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Bình Châu (tiền cổ tức)	1.483.600.256	944.530.692
Các khoản phải thu khác	9.208.114.695	10.450.019.106
Cộng	<u>10.691.714.951</u>	<u>11.394.549.798</u>

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu khách hàng	9.581.755.348	11.263.447.720
Dự phòng cho các khoản nợ trả trước cho người bán	1.088.033.851	1.088.033.851
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu khác	233.588.045	233.588.045
Dự phòng cho các khoản nợ tạm ứng của công nhân viên	65.944.199	65.944.199
Cộng	<u>10.969.321.443</u>	<u>12.651.013.815</u>

7. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	562.158.896	645.404.581
Công cụ, dụng cụ trong kho	365.635.932	318.187.551
Hàng hóa tồn kho	550.885.632	927.372.637
Cộng	<u>1.478.680.460</u>	<u>1.890.964.769</u>

8. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	18.715.455	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	2.255.259.050	1.613.991.183
Thuế thu nhập cá nhân	66.784.116	17.699.317
Cộng	<u>2.340.758.621</u>	<u>1.631.690.500</u>

9. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Tạm ứng chi phí công tác cho cán bộ công nhân viên	4.076.539.278	3.945.967.034
Ký quỹ ký cược	200.766.726	-
Cộng	<u>4.277.306.004</u>	<u>3.945.967.034</u>



10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại 01/01/2014	111.236.319.871	6.806.233.309	7.421.139.416	515.162.010	3.825.683.404	129.804.538.010
Đầu tư hoàn thành	28.354.566.876	420.320.636	1.228.572.727	32.700.000		30.036.160.239
Phân loại lại				(29.713.636)		(29.713.636)
Thanh lý			(48.000.000)		(243.036.546)	(291.036.546)
Tại 31/12/2014	139.590.886.747	7.226.553.945	8.601.712.143	518.148.374	3.582.646.858	159.519.948.067
Hao mòn lũy kế						
Tại 01/01/2014	39.754.038.907	4.361.117.267	4.677.319.232	309.218.805	2.153.954.734	51.255.648.945
Trích khấu hao	6.105.186.359	436.744.826	1.097.753.842	80.129.180	320.246.928	8.040.061.135
Phân loại lại				(990.454)		(990.454)
Thanh lý			(29.600.000)		(199.097.152)	(228.697.152)
Tại 31/12/2014	45.859.225.266	4.797.862.093	5.745.473.074	388.357.531	2.275.104.510	59.066.022.474
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2014	71.482.280.964	2.445.116.042	2.743.820.184	205.943.205	1.671.728.670	78.548.889.065
Tại 31/12/2014	93.731.661.481	2.428.691.852	2.856.239.069	129.790.843	1.307.542.348	100.453.925.593

Một số tài sản cố định của Tập đoàn được dùng để thế chấp để đảm bảo các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh IV.26).

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014	01/01/2014
Các hạng mục của Dự án Khu Du lịch Mũi Nghinh Phong	270.000.000	270.000.000
Các hạng mục của dự án Khu du lịch tại số 06 Thùy Vân, Phường Thắng Tam, Thành phố Vũng Tàu	-	30.150.201.100
Các hạng mục khác	1.358.827.639	83.245.532
Cộng	1.628.827.639	30.503.446.632

12. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	31/12/2014			01/01/2014		
	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ (%) quyền biểu quyết	Giá trị vốn đầu tư	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ (%) quyền biểu quyết	Giá trị vốn đầu tư
Công ty Cổ phần Đầu tư Khách sạn Biển Đông (a)	40.616	26,53%	4.061.600.000	40.616	26,53%	4.061.600.000
Công ty Cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm (b)	117.000	35,00%	1.170.000.000	113.000	35,00%	1.130.000.000
Cộng			5.231.600.000			5.191.600.000

Thông tin về các công ty liên kết, liên doanh như sau:

- (a) Công ty Cổ phần Đầu tư Khách sạn Biển Đông được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh doanh số 4903000292 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 05 tháng 10 năm 2006 và Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3500770108 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp đăng ký thay đổi lần thứ 2 vào ngày 24 tháng 9 năm 2009. Vốn điều lệ của công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 2 là 49.000.000.000 đồng, tương đương với 490.000 cổ phần mệnh giá 100.000 đồng. Trong đó, Công ty đăng ký mua 130.000 cổ phần, chiếm 26,5% vốn điều lệ.

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 2: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn, biệt thự, căn hộ du lịch; Kinh doanh dịch vụ ăn uống; Kinh doanh vận chuyển khách du lịch; Kinh doanh hoạt động câu lạc bộ giải trí.

Trụ sở của công ty này đặt tại số 155 Thùy Vân, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty liên kết này đang trong thời gian trước hoạt động nên không phát sinh lợi nhuận (lỗ) nên giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết này này theo phương pháp vốn chủ sở hữu không khác biệt so với phương pháp giá gốc.

- (b) Công ty Cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3501454916 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 28 tháng 8 năm 2009. Vốn điều lệ của công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế là 20.000.000.000 đồng, với 2.000.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng. Trong đó, Công ty đăng ký mua 700.000 cổ phần, chiếm 35% vốn điều lệ.

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn, biệt thự, căn hộ du lịch; Kinh doanh dịch vụ ăn uống; Kinh doanh vận chuyển khách du lịch.

Trụ sở của công ty này đặt tại số 207 Võ Thị Sáu, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty liên kết này đang trong thời gian trước hoạt động nên không phát sinh lợi nhuận (lỗ) nên giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết này này theo phương pháp vốn chủ sở hữu không khác biệt so với phương pháp giá gốc.

13. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn đầu tư	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn đầu tư
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Bình Châu	2.860.279	28.602.790.000	2.860.279	28.602.790.000
Công ty Cổ phần Du lịch Minh Đạm	27.840	2.784.000.000	27.340	2.734.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Sinh thái biển Bình Châu	9.945	994.525.416	9.945	994.525.416
Công ty Cổ phần Du lịch Sinh thái Long Hải	34.687	3.468.701.654	34.687	3.468.701.654
Công ty CP San hô xanh Côn Đảo	8.000	800.000.000	8.000	800.000.000
Công ty Cổ phần Lạc Việt	1.300.000	13.000.000.000	1.300.000	13.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Vũng Tàu Sài Gòn	93.906	9.390.560.000	80.000	8.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thể thao Thi đấu giải trí	172.260	1.169.190.000	172.260	1.169.190.000
Công ty Cổ phần Du lịch An Hoa	50.000	500.000.000	50.000	500.000.000
Công ty TNHH Nam Biển Đông		3.326.935.087		3.326.935.087
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật điện Thành Công		800.000.000		800.000.000
Cộng		64.836.702.157		63.396.142.157

Các khoản đầu tư tài chính trên đây được Công ty thực hiện với tư cách là cổ đông sáng lập hoặc là thành viên tham gia góp vốn thành lập các công ty trên.

14. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	3.029.631.050	3.029.631.050
Cộng	3.029.631.050	3.029.631.050

15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
Lợi thế thương mại	10.094.604.615	7.767.594.459
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	8.521.049.916	6.174.928.732
Chi phí khác	3.702.523.609	8.477.621.033
Cộng	22.318.178.140	22.420.144.224

16. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
Ký quỹ hoạt động kinh doanh du lịch lữ hành	252.000.000	252.000.000
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	62.673.000	62.673.000
Cộng	314.673.000	314.673.000

17. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh do mua công ty con là Công ty Cổ phần Du lịch Thùy Vân

	Năm 2014	Năm 2013
Tại ngày 01/01	840.000.000	1.050.000.000
Phát sinh trong năm	-	-
Phân bổ trong năm	(210.000.000)	(210.000.000)
Tại ngày 31/12	630.000.000	840.000.000

18. Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

	Tại ngày 01/01/2014	Số tiền vay trong năm/Nợ đến hạn trả	Số tiền vay đã trả trong năm	Tại ngày 31/12/2014
Vay ngắn hạn	3.920.725.163	2.073.360.972	(5.884.086.135)	110.000.000
Vietinbank (a)	3.570.725.163	1.798.360.972	(5.369.086.135)	-
Vay của cá nhân (b)	350.000.000	275.000.000	(515.000.000)	110.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	1.224.000.000	1.224.000.000	(1.224.000.000)	1.224.000.000
Vietinbank (thuyết minh IV.26)	1.224.000.000	1.224.000.000	(1.224.000.000)	1.224.000.000
Cộng	5.144.725.163	3.297.360.972	(7.108.086.135)	1.334.000.000

Thông tin chính về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

- (a) Vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu (Vietinbank) bằng tiền Đồng Việt Nam để bổ sung vốn kinh doanh đã trả hết nợ trong năm.
- (b) Vay của cá nhân để bổ sung vốn kinh doanh bằng tín chấp, thời gian vay từ 3 đến 6 tháng, lãi suất 1%/tháng.

19. Phải trả cho người bán

	31/12/2014	01/01/2014
Phải trả cho các nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Tập đoàn	2.687.349.210	3.487.089.633
Phải trả cho các nhà thầu, nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động đầu tư tài sản cố định của Tập đoàn	952.074.423	509.413.737
Cộng	3.639.423.633	3.996.503.370

20. Người mua trả tiền trước

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Khách hàng trả tiền trước tiền mua hàng hóa và dịch vụ	2.167.701.065	378.253.409
Cộng	<u>2.167.701.065</u>	<u>378.253.409</u>

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Thuế giá trị gia tăng	622.752.948	659.271.602
Thuế tiêu thụ đặc biệt	6.424.102	8.354.171
Thuế thu nhập doanh nghiệp	81.592.581	86.075.970
Thuế thu nhập cá nhân	24.402.728	41.793.299
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.834.131.979	5.274.843.664
Cộng	<u>5.569.304.338</u>	<u>6.070.338.706</u>

Thuế giá trị gia tăng

Các công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các sản phẩm và dịch vụ tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh III.18 và thuyết minh V.9.

Các loại thuế khác

Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định thuế phải nộp của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của từng công ty trong Tập đoàn chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, do đó số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan thuế.

22. Chi phí phải trả

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Trích trước chi phí tour	975.559.159	1.098.594.350
Các chi phí phải trả khác	158.770.095	247.711.455
Cộng	<u>1.134.329.254</u>	<u>1.346.305.805</u>

23. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Kinh phí công đoàn	59.174.733	41.914.755
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	294.852.414	129.899.288
Cổ tức phải trả	10.339.459.350	11.681.897.784
Các khoản khác (*)	2.897.879.764	781.779.518
Cộng	<u>13.591.366.261</u>	<u>12.635.491.345</u>

(*) Trong đó tiền nhận đặt cọc hợp đồng chuyển nhượng lại 2.411.640 cổ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Thể thao Thi đấu giải trí cho Ông Nguyễn Ngọc Mỹ là 1,6 tỷ đồng (xem thuyết minh IV.2).

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
Số dư tại 01/01	1.723.243.674	915.419.332
Trích từ lợi nhuận sau thuế	-	1.306.110.056
Chi trong năm	(186.224.000)	(498.285.714)
Số dư tại 31/12	<u>1.537.019.674</u>	<u>1.723.243.674</u>

25. Các khoản phải trả dài hạn khác

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Nhận ký quỹ, ký cược của khách hàng	4.855.006.850	5.003.006.850
Các khoản nợ dài hạn khác	<u>6.336.975.455</u>	<u>6.336.975.455</u>
Cộng	<u>11.191.982.305</u>	<u>11.339.982.305</u>

26. Các khoản vay và nợ dài hạn

Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

	<u>Vietinbank (a)</u>	<u>Vietcombank (b)</u>	<u>Quỹ bảo vệ môi trường Bà Rịa Vũng Tàu (c)</u>	<u>Cộng</u>
Tại ngày 01/01/2014	3.973.105.026	14.052.342.613		18.025.447.639
Số tiền vay trong năm	-	-	250.000.000	250.000.000
Kết chuyển nợ đến hạn trả	<u>(1.224.000.000)</u>			<u>(1.224.000.000)</u>
Tại ngày 31/12/2014	<u>2.749.105.026</u>	<u>14.052.342.613</u>	<u>250.000.000</u>	<u>17.051.447.639</u>

Thông tin chính về các khoản vay dài hạn như sau:

- (a) Vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu (Vietinbank) bằng Đồng Việt Nam để để đầu tư nâng cấp Khách sạn Sammy Vũng Tàu đạt tiêu chuẩn 4 sao. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân, thời gian ân hạn 3 tháng, thời hạn trả nợ là 57 tháng và kỳ hạn trả nợ 3 tháng/kỳ. Lãi suất áp dụng theo từng thời điểm vay và được điều chỉnh mỗi tháng 01 lần. Lãi suất vay bằng tổng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 5%/năm. Lãi suất cơ sở được xác định bằng lãi suất tiết kiệm trả lãi sau do Vietinbank công bố cộng (+) chi phí huy động vốn tăng thêm (chỉ áp dụng trong trường hợp có biến động thị trường tiền tệ).
Tài sản thế chấp của các khoản vay là công trình Khách sạn Sammy Vũng Tàu tại số 157 Thủy Vân, Phường Thắng Tam, Thành Phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- (b) Khoản vay của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (Vietcombank) phát sinh và được khoan nợ (bao gồm nợ gốc và lãi) từ trước khi cổ phần hóa.
- (c) Khoản vay Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo hợp đồng vay số 01/2014/HĐVV ngày 12/06/2014. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Số tiền vay: 1.000.000.000 VND với lãi suất 4,8%/năm, để xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 70m³/ ngày đêm. Hợp đồng được Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu bảo lãnh theo Hợp đồng bảo lãnh số 880361400449 ngày 08/08/2014.

27. Vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Quỹ dự phòng tài chính</u>	<u>Lợi nhuận chưa phân phối</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tại 01/01/2013	<u>186.445.000.000</u>	<u>7.928.944.318</u>	<u>1.387.515.307</u>	<u>(21.050.279.043)</u>	<u>174.711.180.582</u>
Lợi nhuận sau thuế năm 2013	-	-	-	(1.840.421.674)	(1.840.421.674)
Trích lập quỹ từ lợi nhuận sau thuế	-	1.537.480.075	384.370.019	(3.227.960.150)	(1.306.110.056)
Chia cổ tức	-	-	-	<u>(4.661.125.000)</u>	<u>(4.661.125.000)</u>
Tại 31/12/2013	<u>186.445.000.000</u>	<u>9.466.424.393</u>	<u>1.771.885.326</u>	<u>(30.779.785.867)</u>	<u>166.903.523.852</u>
Tại 01/01/2014	186.445.000.000	9.466.424.393	1.771.885.326	(30.779.785.867)	166.903.523.852
Lợi nhuận sau thuế năm 2014	-	-	-	4.780.053.378	4.780.053.378
Kết chuyển quỹ	-	1.771.885.326	(1.771.885.326)		
Chia cổ tức	-	-	-		
Tại 31/12/2014	<u>186.445.000.000</u>	<u>11.238.309.719</u>	<u>-</u>	<u>(25.999.732.489)</u>	<u>171.683.577.230</u>

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Nhà nước	109.784.000.000	58,88	109.784.000.000	58,88
Các cổ đông khác	76.661.000.000	41,12	76.661.000.000	41,12
Cộng	186.445.000.000	100,00	186.445.000.000	100,00

Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.644.500	18.644.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.644.500	18.644.500
- Cổ phiếu phổ thông	18.644.500	18.644.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.644.500	18.644.500
- Cổ phiếu phổ thông	18.644.500	18.644.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

28. Lợi ích của cổ đông thiểu số

Phần sở hữu của cổ đông thiểu số tại các công ty con.

	Thuy Van Tourist	Nghinh Phong Tourist	Tổng cộng
Tại 01/01/2013	7.634.596.378	-	7.634.596.378
Cổ đông thiểu số góp vốn đầu tư	-	1.500.000.000	1.500.000.000
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	466.605.593	(39.478.226)	427.127.367
Cổ tức đã chi cho cổ đông thiểu số	(533.455.396)	-	(533.455.396)
Tại 31/12/2013	7.567.746.575	1.460.521.774	9.028.268.349
Tại 01/01/2014	7.567.746.575	1.460.521.774	9.028.268.349
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	549.641.566	(130.027.325)	419.614.241
Cổ tức đã chi cho cổ đông thiểu số	(292.506.135)	-	(292.506.135)
Tại 31/12/2014	7.824.882.006	1.330.494.449	9.155.376.455

Chi tiết phần sở hữu của cổ đông thiểu số tại các công ty con như sau:

	Thuy Van Tourist	Nghinh Phong Tourist	Tổng cộng
Vốn đầu tư			
Tại 01/01/2014	7.680.000.000	1.500.000.000	9.180.000.000
Tại 31/12/2014	7.680.000.000	1.500.000.000	9.180.000.000
Phần lũy kế lợi nhuận			
Tại 01/01/2014	(112.253.425)	(39.478.226)	(151.731.651)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	549.641.566	(130.027.325)	419.614.241
Cổ tức đã chi cho cổ đông thiểu số	(292.506.135)	-	(292.506.135)
Tại 31/12/2014	144.882.006	(169.505.551)	(24.623.545)
Giá trị ghi sổ			
Tại 01/01/2014	7.567.746.575	1.460.521.774	9.028.268.349
Tại 31/12/2014	7.824.882.006	1.330.494.449	9.155.376.455

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
Tổng doanh thu	141.104.746.531	139.888.881.546
Các khoản giảm trừ:	37.909.091	43.321.680
Giảm giá hàng bán	37.909.091	43.321.680
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	141.066.837.440	139.845.559.866
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	11.336.029.512	5.667.872.079
Doanh thu cung cấp dịch vụ	129.730.807.928	134.177.687.787
Cộng	141.066.837.440	139.845.559.866

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
Giá vốn của hàng hóa	3.487.034.750	3.746.505.979
Giá vốn của dịch vụ cung cấp	75.358.910.249	83.528.720.868
Cộng	78.845.944.999	87.275.226.847

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	280.046.188	239.129.400
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.635.600.256	4.279.681.492
Lãi chênh lệch tỷ giá	108.684.823	142.820.127
Lãi chuyển nhượng cổ phần	-	627.176.471
Cộng	3.024.331.267	5.288.807.490

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
Chi phí lãi vay	649.042.218	939.676.190
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.201.771	2.063.201
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(3.052.372.777)	(797.446.628)
Cộng	(2.401.128.788)	144.292.763

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
Chi phí nhân viên bán hàng	10.893.609.518	12.139.324.964
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	3.743.730.406	2.223.838.778
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.555.729.747	1.844.455.461
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.005.873.274	4.006.098.085
Chi phí khác	1.620.233.951	1.423.498.035
Cộng	24.819.176.896	21.637.215.323

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí cho nhân viên	16.734.099.649	17.818.947.480
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	5.525.904.987	1.022.585.443
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.076.942.920	2.128.081.556
Chi phí dự phòng	(1.281.692.372)	3.104.077.560
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.959.506.035	6.367.837.038
Chi phí khác	7.476.180.094	9.898.678.851
Cộng	36.490.941.313	40.340.207.928

7. Thu nhập khác

	Năm 2014	Năm 2013
Thu thanh lý tài sản cố định	90.293.636	116.610.512
Chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn	-	1.050.379.507
Tài sản được biếu tặng, khuyến mãi	-	567.946.001
Các khoản thu nhập khác	13.860.750	2.714.200.207
Cộng	104.154.386	4.449.136.227

8. Chi phí khác

	Năm 2014	Năm 2013
Giá trị còn lại của tài sản cố định	20.397.092	33.152.786
Xử lý nợ không thể thu hồi	41.945.960	694.749.051
Các khoản chi phí khác	864.791.719	541.182.673
Cộng	927.134.771	1.269.084.510

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty mẹ có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh với thời hạn 10 năm kể từ năm 2007 và thuế suất 22% đối với các khoản thu nhập khác chịu thuế. Công ty mẹ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế (năm 2007 và 2008) và được giảm 50% trong 3 năm tiếp theo (năm 2009, 2010 và 2011) đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh theo chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với Công ty cổ phần thành lập từ cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước. Các công ty con nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất phổ thông cho toàn bộ thu nhập chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được dự tính như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
Công ty Cổ phần Du lịch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	-	-
Công ty TNHH Lữ hành Vũng Tàu	-	69.913.943
Công ty Cổ phần Du lịch Thùy Vân	297.086.283	233.606.576
Công ty Cổ phần Du lịch Nghinh Phong	-	-
Cộng	297.086.283	303.520.519

10. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số

	Năm 2014	Năm 2013
Lợi nhuận sau thuế tính cho cổ đông thiểu số của Công ty Cổ phần Du lịch Thùy Vân	549.641.566	466.605.593
Lợi nhuận sau thuế tính cho cổ đông thiểu số của Công ty Cổ phần Du lịch Nghinh Phong	(130.027.325)	(39.478.226)
Cộng	419.614.241	427.127.367

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	4.780.053.378	(1.840.421.674)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.780.053.378	(1.840.421.674)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	18.644.500	18.644.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>256</u>	<u>(99)</u>

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	18.644.500	18.644.500
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	<u>18.644.500</u>	<u>18.644.500</u>

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Khách sạn Biển Đông	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm	Công ty liên kết
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn với các bên liên quan trong năm như sau:

<u>Bên liên quan/Nội dung giao dịch</u>	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Khách sạn Biển Đông		
Góp vốn điều lệ	-	1.050.379.507
Công ty Cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm		
Góp vốn điều lệ	40.000.000	50.000.000
Cung cấp dịch vụ	12.800.000	41.332.600
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		
Chi tiền thù lao	384.300.000	270.000.000
Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng theo quy chế	1.186.877.360	1.024.000.000
Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ giữa Tập đoàn với các bên liên quan như sau:		
Bên liên quan / Công nợ	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Công nợ phải thu		
Công ty Cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm (tiền cung cấp dịch vụ)	107.732.930	94.932.930
Cộng	<u>107.732.930</u>	<u>94.932.930</u>

2. Các cam kết

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn có các khoản cam kết góp vốn đầu tư như sau:

Tên đơn vị nhận vốn đầu tư	Vốn điều lệ của đơn vị nhận vốn đầu tư	Cam kết góp vốn của Công ty		
		Số vốn cam kết góp	%	Số vốn còn phải góp tại 31/12/2014
Công ty CP Giải trí Thể thao Minh Đạm	20.000.000.000	7.000.000.000	35,00	5.830.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Khách sạn Biển Đông	49.000.000.000	13.000.000.000	26,53	8.938.400.000
Công ty CP Du lịch Sinh thái Long Hải	30.000.000.000	3.500.000.000	11,67	31.298.346
Công ty Cổ phần Du lịch Sinh Thái Biển Bình Châu	12.000.000.000	1.200.000.000	10,00	205.474.584
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Vũng Tàu - Sài Gòn	120.000.000.000	12.000.000.000	10,00	2.841.200.000
Công ty Cổ phần Du lịch Minh Đạm	100.000.000.000	10.000.000.000	10,00	7.266.000.000
Công ty TNHH Du lịch Nam Biển Đông	25.000.000.000	3.572.350.000	14,29	245.414.913
Cộng	356.000.000.000	50.272.350.000		25.357.787.843

3. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công cụ tài chính chủ yếu của Tập đoàn bao gồm tiền và tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính khác, các khoản vay ngân hàng, nợ phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Tập đoàn là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tập đoàn để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay và nợ với lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Tập đoàn dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại hối

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Mẫu B09-DN/HN

Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái chủ yếu liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh du lịch lữ hành.

Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về ngoại hối.

Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại hối bằng các xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn mua bán dịch vụ có gốc ngoại tệ trong tương lai.

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các khoản cho vay.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tập đoàn dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Tập đoàn nhận thấy mức tập trung độ rủi ro tín dụng đối tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tập đoàn cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2014				
Các khoản vay và nợ	5.144.725.163	18.025.447.639	-	23.170.172.802
Phải trả người bán	3.996.503.370	-	-	3.996.503.370
Chi phí phải trả	1.346.305.805	-	-	1.346.305.805
Các khoản phải trả khác	12.635.491.345	11.339.982.305	-	23.975.473.650
	23.123.025.683	29.365.429.944	-	52.488.455.627

	Từ 1 năm			Tổng cộng
	Dưới 1 năm	đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tại ngày 31/12/2014				
Các khoản vay và nợ	1.334.000.000	17.051.447.639	-	18.385.447.639
Phải trả người bán	3.639.423.633	-	-	3.639.423.633
Chi phí phải trả	1.134.329.254	-	-	1.134.329.254
Các khoản phải trả khác	13.591.366.261	11.191.982.305	-	24.783.348.566
	19.699.119.148	28.243.429.944	-	47.942.549.092

Ban Giám đốc cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ của Tập đoàn ở mức kiểm soát được. Tập đoàn có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh, tiền thu hồi các tài sản tài chính khi đáo hạn và từ các nguồn vốn huy động khác.

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn:

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ (1.000 VND)				Giá trị hợp lý (1.000 VND)	
	31/12/2014		01/01/2014		31/12/2014	01/01/2014
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tiền gửi ngắn hạn	600.000	-	-	-	600.000	-
Tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn	6.791.747	-	5.466.244	-	6.791.747	5.466.244
Phải thu khách hàng	21.096.362	(9.581.755)	21.273.400	(11.263.448)	11.514.607	10.009.953
Phải thu khác	10.691.715	(233.588)	11.394.550	(233.588)	10.458.127	11.160.962
Tài sản tài chính ngắn hạn	20.921.033	(15.768.660)	18.821.033	-	37.289.693	18.821.033
Tài sản tài chính dài hạn	64.836.702	(3.029.631)	63.396.142	(3.029.631)	64.836.702	63.396.142
Cộng	124.937.559	(28.613.634)	120.351.369	(14.526.667)	131.490.876	108.854.334

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
Các khoản vay và nợ	18.385.447.639	23.170.172.802	18.385.447.639	23.170.172.802
Phải trả người bán	3.639.423.633	3.996.503.370	3.639.423.633	3.996.503.370
Chi phí phải trả	1.134.329.254	1.346.305.805	1.134.329.254	1.346.305.805
Các khoản phải trả khác	24.783.348.566	23.975.473.650	24.783.348.566	23.975.473.650
Cộng	47.942.549.092	52.488.455.627	47.942.549.092	52.488.455.627

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoài trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên Báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được Tập đoàn đánh giá dựa trên khả năng trả nợ của từng khách hàng và các đối tượng phải thu. Trên cơ sở đánh giá này, Tập đoàn ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá mua.
- Các khoản vay và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

5. Trình bày lại số liệu so sánh

Ngày 5/7/2014, Công ty đã thực hiện hợp đồng chuyển nhượng lại 2.411.640 cổ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Thể thao Thi đấu giải trí cho Ông Nguyễn Ngọc Mỹ với giá 6.800 đồng/cổ phần tương đương tổng giá trị chuyển nhượng là 16.399.152.000 đồng. Khoản đầu tư này được trình bày lại từ Đầu tư vào công ty liên kết sang Đầu tư ngắn hạn khác sẵn sàng để bán và một phần giữ lại Đầu tư dài hạn khác. Do đó Tập đoàn đã trình bày lại số dư đầu kỳ các chỉ tiêu đã công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất năm trước như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu tại 01/01/2014 đã công bố	Điều chỉnh hồi tố	Số liệu tại 01/01/2014 đã được điều chỉnh
Đầu tư ngắn hạn	121	2.452.372.777	16.368.660.000	18.821.032.777
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	(2.452.372.777)	(16.368.660.000)	(18.821.032.777)
Đầu tư dài hạn khác	258	62.226.952.157	1.169.190.000	63.396.142.157
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(1.860.441.050)	(1.169.190.000)	(3.029.631.050)

6. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2014 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 31 tháng 3 năm 2015


Nguyễn Thị Bảo Ngọc
Người lập


Nguyễn Tấn Đạt
Kế toán trưởng



Trần Tuấn Việt
Tổng Giám đốc